TỰ-VỰNG

QUỐC-NGỮ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

Bạch-câu, 白駒 = Ngựa trắng con, nói bóng thì chỉ thì-giờ đi nhanh lắm, như cái bóng con ngựa con chạy qua khe cửa sổ. Chữ tàu có câu *bạch-câu quá-khích* (ngựa con qua khe cửa. — *Litt.* LE PETIT CHEVAL BLANC (allusion à une expression chinoise : *le temps passe comme l'ombre d'un cheval blanc à travers l'interstice d'une porte*) ; RAPIDITÉ DU TEMPS ; FUGACITÉ DE L'EXISTENCE.

Báo-quán, 報館 = Nhà làm nhật-trình, chỗ làm nhật-báo. —BUREAU DE JOURNAL.

Bất-nguyện, 不願 = Không muốn, không ưng chịu. — NE PAS CONSENTIR ; NE PAS VOULOIR FAIRE UNE CHOSE.

Biểu-tôn, 表孫 = Cháu ngoại, (xưng với ông bà để ra mẹ mình. — PETIT FILS (du côté maternel).

Cảm-hứng, 感興 = Nhân thấy cái cảnh gì, điều gì mà động trong lòng sinh cảm sinh hứng ; cái hứng ở trong lòng. — SENTIMENT D'ADMIRATION ÉPROUVÉ DEVANT UN PAYSAGE, UN TABLEAU ; INSPIRATION.

Cẩm-tú, 錦繡 = Gấm vóc, nghĩa bóng là cái gì đẹp lắm. — BEAU (comme une étoffe de brocart).

Cân-thoa, 巾釵 = Cái khăn cái vòng (đồ trang-sức của đàn-bà) dùng để chỉ bọn nữ-lưu. — LE FOULARD ET LA BAGUE ; *par extension* LES FEMMES, LE SEXE FÉMININ.

Cổ-chung, 鼓鍾 = Trống chuông, nghĩa bóng nói truyện vui vẻ hòa-hiệp, hoặc đem một việc hay là một điều gì khua gõ cho thiên-hạ biết. — TAMBOUR ET CLOCHE ; JOIE ; PROPAGER UNE BONNE ACTION, UNE BONNE NOUVELLE ; PROPAGANDE.

Công-dân, 公民 = Những người có quyền làm dân trong nước. — CITOYEN.

Cố-nhân, 故人 = Người cũ, người quen biết nhau đã lâu. — ANCIEN AMI.

Cương-cường, 剛強 = Cứng cỏi, mạnh tợn. — ENERGIQUE ET FORT.

Cường-lân, 強鄰 = Nước bên cạnh mà mạnh hơn nước mình. — VOISIN PUISSANT.

Cưỡng-hóa, 強化 = Bắt ép người ta, phải hóa theo mình. — ASSIMILER PAR FORCE, PAR CONTRAINTE.

Châm-ngôn, 箴言 = Nhời nói khuyên bảo người, hay tự khuyên bảo mình. — CONSEIL ; DEVISE ; FORMULE DE CONDUITE.

Chân-tướng, 眞相 = Cái hình-tượng thật, nghĩa bóng là chính thực cái việc gì nó như thế hẳn. — RÉALITÉ ; CE QUI EST RÉEL, CE QUI EXISTE.

Chào-phúng, 嘲諷 = Nói móc, nhạo báng lấy ý-tứ mà chê bai người ta, ngăn gián người ta. — MOQUERIE, SATIRE ; IRONIE.

Chi-lưu, 支流 = Dòng sông nhánh, các đường nước nhỏ ở tự con sông nhỏn chẩy ra. — AFFLUENT (d'un fleuve).

Chính-biến, 政變 = Sự loạn nhân vì chính-trị mà sinh ra. — TROUBLE POLITIQUE ; COUP D'ETAT.

Chính-giới, 政界 = Trong bọn cầm quyền chính-trị trong nước, các quan-lại. — MONDE POLITIQUE ; SPHÈRE GOUVERNEMENTALE.

Chú-dẫn, 註引 = Chua nghĩa dẫn tích để giải một chữ nào hay một câu nào. — ANNOTER ET EXPLIQUER ; GLOSER (*un texte*).

Chuyên-tâm, 專心 = Chuyên một bụng mà nghĩ cái gì hay làm việc gì. — S'OCCUPER ENTIÈREMENT DE ; S'ADONNER ENTIÈREMENT À.

Danh-họa, 名畫 = Bức tranh vẽ đẹp. — BELLE PEINTURE, BEAU TABLEAU.

Di-dịch, 移易 = Dời đổi, dời chỗ này ra chỗ khác, đổi cái nọ cái kia. — CHANGER ; DÉPLACER.

Đa-cảm, 多感 = Người hay cảm, người có lắm tình-cảm, trông thấy truyện gì, vật gì cũng động lòng mà sinh ra nghĩ ngợi. — SENSIBLE.

Đại-động-cơ, 大動機 = Một cái máy có sức chuyển-động nhỏn, nghĩa bóng là cái gì nó làm cho biến đổi cực mau, cực mạnh. — FACTEUR PUISSANT.

Đan-độc, 單獨 Riêng lẻ ra có một người hay riêng một cái gì. (đọc là **Đơn-độc** cũng được). — ISOLÉ ; SEUL ; UNIQUE.

Đăng-mê, 燈謎 = Một thứ đánh-đố của Tàu, một nghề chơi đố bằng chữ nghĩa, hoặc lấy một câu thơ, một bài thơ mà đố là vật gì, hay giống vật gì, hay tên người nào, hay một câu xuất-sứ ở trong sách nào. Có khi lấy một câu chữ nguyên trong sách hay đặt ra một vài câu viết lên đèn bóng cho người ta trông mà đố cũng được. — SORTE DE JEU DE MOTS ; DEVINETTE.

Điền-phu, 田夫 = Người cày ruộng, kẻ đi làm ngoài đồng. — TRAVAILLEUR DES CHAMPS ; LABOUREUR.

Điện-trì, 電池 = Ao điện, tức là cái điện-trụ chứa những kẽm, đồng và nước cường-toan để sinh ra điện. — PILE ÉLECTRIQUE.

Điền-viên, 田園 = Vườn ruộng, nơi thú nhà quê, cày cấy giồng dọt. — VIE CHAMPÊTRE.

Đôn-hậu, 敦厚 = Thuần-hậu, chất-thực. — FRANC ET HONNÊTE.

Giang-sơn, 江山 = Sông núi, dùng chỉ một đất nước, quê hương. — FLEUVES ET MONTAGNES ; PAYS NATAL ; GÉOGRAPHIE D'UN PAYS.

Hiềm-kỵ, 嫌忌 = Hằn thù ghen ghét. — HAINE ET JALOUSIE.

Hiển-vi, (*kính*) 顯微(鏡) = Làm cho trông những cái nhỏ rõ ra thành to, cái kính soi vật nhỏ. — MICROSCOPE.

Hiển-đạt, 顯達 = Vẻ vang, hiển hách, sang trọng, làm nên công nghiệp. — PARVENU AUX HONNEURS, A LA GLOIRE, A UNE HAUTE SITUATION.

Hóa-hợp, 化合 = Làm biến hóa hai thứ hợp lại làm một. — COMBINAISON (chimique) ; SYNTHÈSE CHIMIQUE.

Hóa-tán, 化散 = Làm biến-hóa cái nguyên-chất tan ra thành chất khác. — DÉCOMPOSITION (chimique) ; ANALYSE CHIMIQUE.

Hoài-cựu, 懷舊 = Nhớ ngày xưa, nhớ đời trước, nhớ thói cũ. — PENSER AU PASSÉ ; REGRETTER LE VIEUX TEMPS.

Hồn-nhiên, 渾然 = Tự-nhiên không bận hận, không dụng tâm gì cả. — NATURELLEMENT, SPONTANÉMENT, SANS EFFORT.

Hóa-giải, 化解 = Lấy cách hóa-học mà giải tách ra từng chất một. — ANALYSE CHIMIQUE.

Huyết-lực, 血力 = Sức của máu, ý nói chịu cố công cùng sức đến đổ máu ra mà làm việc. — FORCE ; ÉNERGIE, EFFORT.

Hương-hỏa, 香火 = Nhang với lửa, chỉ sự thờ cúng, tôn-kính. Lại chỉ cái phần của gia-tài dành để việc cúng-tế người chết. — CULTE ; PART D'HÉRITAGE AFFECTÉE AU CULTE DES ANCÊTRES.

Hưu-trí, 休致 = Làm quan đã già về nghỉ. — RETRAITE, FONCTIONNAIRE EN RETRAITE.

Kế-hoạch, 計畫 = Vạch định mưu chước. — MOYEN, PROCÉDÉ ; MESURE PRISE.

Kết-giao, 結交 = Kết với nhau làm bạn chơi. — SE LIER D'AMITIÉ AVEC QUELQU'UN.

Kiểm-điểm, 檢點 = Kiểm-đếm, nghĩa là trông nom xét đi xét lại kỹ càng. — CONTRÔLER.

Kinh-thế, 經世 = Làm việc đời, người lo việc đời, làm cho đời được ích-lợi. — ENTREPRENDRE UNE GRANDE ŒUVRE UTILE À LA SOCIÉTÉ.

Khắc-hoạch, 刻畫 = Khắc vạch, nghĩa bóng là làm cái gì thực kỹ càng nắn nót từng tí. — CLAIR PRÉCIS ; SOIGNÉ.

Khang-phụ, 康阜 = Thịnh-vượng giàu có no đủ. — RICHE ET PROSPÈRE.

Khảo-cứ, 考據 = Học tra xét, tìm kiếm cho được chứng cớ. — RECHERCHE HISTORIQUE ; TRAVAIL D'ÉRUDITION.

Khảo-cứu, 考究 = Tra xét, tìm tòi. — RECHERCHER ; COMPULSER.

Không-tiền khoáng-hậu, 空前曠後 = Trước chẳng có mà sau cũng không, nghĩa là người gì hay việc gì từ xưa đến nay cho tới về sau nữa cũng không có ; hiếm lắm, có một lần mà thôi, hoặc là hơn cả, trước sau cũng không bằng. — UNIQUE ; SANS EXEMPLE DANS LE PASSÉ ET DANS L'AVENIR.

Khuyết-hám, 缺憾 = Điều thiếu, điều còn đáng giận, những việc gì làm chưa được hoàn-toàn. — MANQUE ; LACUNE ; DÉFAUT.

Lang-miếu, 廊廟 = Chỗ triều-đình, chỗ vua quan ở. — PALAIS ET RÉSIDENCES.

Lăng-tẩm, 陵寢 = Chỗ mồ mả nhà vua ; *lăng* là chỗ chôn, *tẩm* là chỗ thờ ảnh — MAUSOLÉE, TOMBEAU IMPÉRIAL.

Loan-hoàng, 鸞鳳 = Chim loan chim hoàng hai giống chim quí, nghĩa bóng là người khác thường ; và còn nghĩa là vợ chồng hòa-hiệp cùng nhau, lấy cái ý hai con chim ấy tiếng kêu thường họa nhau. — PHÉNIX ; HOMME DE GÉNIE ; SYMBOLE DE L'AMOUR CONJUGAL.

Lộng-ngõa, 弄瓦 = Chơi ngói, dùng để nói truyện đẻ con gái, vì xưa đẻ con gái lúc biết cầm thường lấy sành ngói cho làm đồ chơi. — NAISSANCE D'UNE FILLE ; FILLE.

Luân-hồi, 輪迴 = Xoay vòng bánh xe, nghĩa là người ta kiếp này chết đi lại sinh ra kiếp khác, xoay vần mãi không bao giờ đứt (*điển về đạo phật*). — RETOUR ÉTERNEL ; MÉTEMPSYCOSE.

Luận-đề, 論題 = Bài luận, bài bàn. — DISSERTATION ; SUJET À TRAITER, À DÉVELOPPER.

Mộng-du, 夢遊 = Nằm mơ đi chơi ; đi chơi bằng tinh-thần. — VOYAGER EN RÊVE ; VOYAGER PAR L'ESPRIT.

Nguyên-tố, 元素 = Chất sẵn có, chất mộc mạc. Nhân chất đó mà làm ra thành các chất khác được, nói bóng là cái phần cốt-chính nhân đó mà làm ra sự gì vật gì. — ÉLÉMENTS (constitutifs).

Phi-phàm, 非凡 = Không phải tầm thường. — QUI N'EST PAS ORDINAIRE ; AU DESSUS DU COMMUN.

Phù-trầm, 浮沉 = Khi nổi khi chìm, ý nói lênh-đênh vất vả. — VISCISSITUDES DE LA FORME.

Phù-phiếm, 浮泛 = Bồng bềnh, nông nổi, phóng-phiếm, không thực không chắc chắn. — SUPERFICIEL ; LÉGER ; FANTAISISTE ; DÉNUÉ DE PROFONDEUR.

Quân-dân cộng-chủ, 君民共主 = Cách chính-trị vua có quyền mà dân cũng có quyền. Vua cùng dân cùng giữ chủ quyền trong nước, tức là chính thể *lập-hiến* 立憲 như nước Anh, nước Nhật. — MONARCHIE CONSTITUTIONNELLE.

Quảng-khoát, 廣闊 = Rộng rãi, mênh-mông. — AMPLEUR, VASTITUDE ; ÉTENDUE.

Quốc-gia đa-cố, 國家多故 = Nước nhà nhiều việc biến cố, lúc nước loạn, gặp buổi nhiễu-nhương. — MOMENT DE TROUBLE ; MOMENT OÙ LE PAYS EST EN PROIE À DE GRANDES DIFFICULTÉS.

Qui-khứ, 歸去 = Đi về, ông ĐÀO-TIỀM tên tự là Uyên-Minh làm quan ở đời Tấn, khi bỏ quan về nhà có bài hát « *Qui khứ lai từ* » 歸去來辭 để tả cái cảnh thôi quan về nhà. — RETOUR AU VILLAGE NATAL (d'un fonctionnaire qui s'est retiré de la vie publique).

Sáo-ngữ, 套語 = Nhời nói xưa nay người ta thường nói, nhời dùng sẵn đã quen. — FORMULE CONSACRÉE.

Sĩ-phu, 士夫 = Bọn có học-hành, khôn biết hơn người ; bọn thượng-lưu. — CLASSE CULTIVÉE ; CLASSE DIRIGEANTE.

Sinh-kế, 生計 = Cách làm ăn sinh nhai. — MOYEN D'EXISTENCE.

Sở-kiến, 所見 = Cái điều mình thấy, mình biết. — CE QU'ON VOIT ; CHOSE VUE.

Tập-chí, 集誌 = Là quyển sách biên chép những bài văn, bài học thuyết cùng những truyện có ích mở trí được cho người ta, xuất-bản có kỳ cũng như lối báo.

Tâm-đầu, 心投 = Bụng hai người hợp ý nhau. — UNION DE CŒUR.

Tâm-khảm, 心坎 = Lỗ tim, nghĩa là chỗ sâu trong bụng người ta. — AU FOND DU CŒUR.

Toàn-bích, 全璧 = Hòn ngọc *bích* toàn cả hai mặt, nghĩa bóng là bài văn nào hay suốt cả từ đầu tới đuôi. hay là chỉ cả một quyển sách hay nào. — ENSEMBLE (d'un morceau littéraire d'un livre, etc..)

Toàn-thiên, 全篇 = Cả một bài. — LE MORCEAU, L'ARTICLE TOUT ENTIER.

Tống-trùng, 送虫 = Lễ cúng tiễn đưa thần *Hoàng-trùng* 蝗虫 để cho sâu bọ khỏi cắn lúa. — CÉRÉMONIE POUR CHASSER LES VERS QUI DÉVORENT LES CÉRÉALES.

Tuệ-quan, 慧觀 = Trông-tinh, nghĩa là những cái người thường coi không ra mà lấy con mắt thông-minh coi thấy ; hoặc người thường coi nhầm ra thế khác,mà mình coi thấy được cái chân-tướng nó. — VUE PERSPICACE, PÉNÉTRANTE ; ESPRIT D'OBSERVATION.

Từ-lâm, 詞林 = Rừng văn, ý nói chỗ văn-chương nhiều. Bọn văn-thơ. — LE MONDE LITTÉRAIRE.

Tương-tường tương-tặc, 相戕相賊 = Cùng giết nhau cùng hại nhau. — SE NUIRE ET S'ENTRETUER.

Tửu-lệnh, 酒令 = Cách chơi phong-nhã, hoặc ra một bài thơ ai làm chậm không đúng hạn thì phải uống rượu ; hoặc lấy câu chữ mà đố nhau cái gì, hoặc ra thơ mà hẹn phải lấy chữ ở trong sách nào mà làm, làm được thì uống rượu, (sự thưởng phạt cũng bằng rượu) — SORTE DE JEU OÙ LE PERDANT DOIT ABSORBER UN CERTAIN NOMBRE DE TASSES D'ALCOOL.

Từ-sĩ, 詞士 = Khách văn-chương, người văn thơ hay. — LITTÉRATEUR.

Tùng-thư, 叢書 = Bộ sách chép nhiều thứ, nhiều quyển. — COLLECTION D'OUVRAGES ; ENCYCLOPÉDIE.

DÉSIR ET

Thị-hiếu, 嗜好 = Lòng ham muốn, bụng thích. — DÉSIR ET PRÉFÉRENCE; CE QU'ON DÉSIRE.

Thuần-chất, 純質 = Chất có một thứ, không lẫn với chất khác; tính thật-thà cũng như *chất-phác*. — PUR, SANS MÉLANGE; SINCÈRE.

Thức-quảng, 識廣 = Biết rộng, người giỏi, người hay chữ. — VASTES CONNAISSANCES; ESPRIT CULTIVÉ.

Thuyết-pháp, 說法 = Giảng nói cái phép tắc để dạy người; giảng thuyết về nghĩa tôn-giáo. — ENSEIGNER, PRÊCHER UNE DOCTRINE (religieuse).

Trầm-nghị, 沈毅 = Người thâm-trầm vững-vàng, làm cái gì bền chí cho đến được mới thôi; không khuếnh-khoáng, không sốc-nổi. — SÉRIEUX ET ÉNERGIQUE.

Vạn-quốc-trại-hội, 萬國賽會 = Hội đấu sảo chung cả các nước. — EXPOSITION INTERNATIONALE.

Vận-mệnh, 運命 = Vận-hạn số-mệnh người ta ở đời. Nghĩa bóng là cái việc sẽ tới mà không biết trước được, không thể tránh được. — DESTINEE.

Xà-hủy, 蛇虺 = Con rắn con rết dùng để nói đẻ con gái, vì xưa có người mộng thấy rắn rết sau đẻ con gái. — PRÉSAGE DE LA NAISSANCE D'UNE FILLE.